

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM VIỆT NAM

Địa chỉ: số 148 Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội

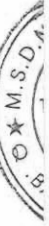
Điện thoại: 04.38345656

Fax: 04.37721480

Website: www.vefac.vn

**ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM VIỆT NAM**

Hà Nội, tháng 5 năm 2022



MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	5
CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	5
Điều 1. Định nghĩa và diễn giải	5
CHƯƠNG II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	7
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty	7
CHƯƠNG III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	7
Điều 3. Mục tiêu, nhiệm vụ và ngành nghề kinh doanh.	7
Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động.	10
CHƯƠNG IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN	10
Điều 5. Vốn điều lệ.....	10
Điều 6. Chứng nhận cổ phiếu, Sổ cổ đông.	11
Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác.....	12
Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần.	12
Điều 9. Thu hồi cổ phần.....	13
CHƯƠNG V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT	13
Điều 10. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát.....	14
CHƯƠNG VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	14
Điều 11. Quyền của Cổ đông.....	14
Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông.....	15
Điều 13. Đại hội đồng cổ đông.....	16
Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông.....	17
Điều 15. Các đại diện được ủy quyền.....	19
Điều 16. Thay đổi các quyền.....	19
Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông.	19
Điều 18. Các điều kiện để tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.	20
Điều 19. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 20. Thông qua các quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	22
Điều 21. Thẩm quyền và thủ tục lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua các quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	23
Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	30
Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông.	24
CHƯƠNG VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	25
Điều 24. Hội đồng quản trị, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị.	25
Điều 25. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị.	25
Điều 26. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị.....	25
Điều 27. Thủ tục bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị..	27
Điều 28. Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	28
Điều 29. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị.....	28
Điều 30. Biên bản họp Hội đồng quản trị.....	40

CHƯƠNG VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	31
Điều 31. Tổ chức bộ máy quản lý.....	41
Điều 32. Cán bộ quản lý.....	41
Điều 33. Tổng Giám đốc.....	41
Điều 34. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc.....	42
Điều 35. Thư ký Công ty.....	Error! Bookmark not defined.
CHƯƠNG IX. BAN KIỂM SOÁT.....	33
Điều 36. Ban Kiểm soát.....	33
Điều 37. Thành viên Ban Kiểm soát.....	35
CHƯƠNG X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC.....	36
Điều 38. Trách nhiệm cân trọng.....	36
Điều 39. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	36
Điều 40. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	37
CHƯƠNG XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY.....	37
Điều 41. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ.....	37
CHƯƠNG XII. TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI, CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN.....	38
Điều 42. Tổ chức chính trị, xã hội, công nhân viên và công đoàn.....	38
CHƯƠNG XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....	38
Điều 43. Phân phối lợi nhuận.....	38
CHƯƠNG XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN.....	50
Điều 44. Tài khoản ngân hàng.....	50
Điều 45. Năm tài chính.....	50
Điều 46. Chế độ kế toán.....	50
CHƯƠNG XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG.....	51
Điều 47. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý.....	51
Điều 48. Báo cáo thường niên.....	51
CHƯƠNG XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY.....	51
Điều 49. Kiểm toán.....	51
CHƯƠNG XVII. CON DẤU.....	40
Điều 50. Con dấu.....	40
CHƯƠNG XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ.....	40
Điều 51. Chấm dứt hoạt động.....	40
Điều 52. Gia hạn hoạt động.....	41
Điều 53. Thanh lý.....	41
CHƯƠNG XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....	41
Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	41
CHƯƠNG XX. NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC.....	42
Điều 55. Chế độ lưu trữ tài liệu của Công ty.....	42
Điều 56. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ.....	424

CHƯƠNG XXI. NGÀY HIỆU LỰC 43
Điều 57. Ngày hiệu lực. 43

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

-----0o0-----

PHẦN MỞ ĐẦU

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH 14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ các văn bản pháp luật khác có liên quan.
- Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam gắn với phát triển Dự án Trung tâm hội chợ triển lãm Quốc gia theo Quyết định số 468/QĐ-BVHTTDL ngày 11 tháng 02 năm 2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam thành Công ty cổ phần. Công ty được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành. Điều lệ này được thông qua hợp lệ bởi cổ đông của Công ty tại cuộc họp Đại hội Đồng Cổ đông Lần đầu tổ chức vào ngày 22 tháng 4 năm 2015, được sửa đổi lần thứ 4 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam ngày 06 tháng 05 năm 2022.

CHƯƠNG I.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Định nghĩa và diễn giải

1.1. Định nghĩa.

Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a. **Công Ty Cổ Phần VEFAC hoặc Công Ty:** là Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam như mô tả tại Điều 2 dưới đây;
- b. **Công Ty VEFAC:** là Công ty TNHH MTV Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam;
- c. **Điều Lệ:** là Điều lệ tổ chức hoạt động của Công Ty Cổ Phần VEFAC như được nêu tại phần mở đầu cùng các sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tại từng thời điểm;
- d. **Vốn Điều Lệ:** là số vốn do tất cả các cổ đông của Công Ty Cổ Phần VEFAC đóng góp trong từng thời kỳ và được quy định tại Điều 5 Điều Lệ này;
- e. **Luật Doanh Nghiệp:** là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH 14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020 và các bổ sung, sửa đổi vào từng thời điểm;
- f. **Ngày Thành Lập** là ngày Công Ty Cổ Phần VEFAC được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;
- g. **Người Đại Diện Phần Vốn Nhà Nước:** là cá nhân được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc cơ quan có thẩm quyền ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại Công Ty Cổ Phần VEFAC;
- h. **Cổ Phần:** là Vốn Điều Lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau, mỗi phần đó được gọi là một cổ phần. Mệnh giá một (01) cổ phần là mười nghìn đồng Việt Nam (10.000 đồng);
- i. **Cổ Phần Phổ Thông:** là một đơn vị Vốn Điều Lệ của Công Ty Cổ Phần VEFAC có mệnh giá là 10.000 đồng và cho phép người nắm giữ có các quyền theo quy định của Điều Lệ này và pháp luật;
- j. **Cổ Phiếu:** là chứng chỉ do Công Ty Cổ Phần VEFAC phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hay một số cổ phần của Công Ty Cổ Phần VEFAC;
- k. **Cổ Đông:** là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công Ty Cổ Phần VEFAC và tên của họ cùng các thông tin khác mà Pháp Luật yêu cầu được nêu trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông của Công Ty Cổ Phần VEFAC với tư cách là chủ sở hữu của các Cổ Phần;
- l. **Cổ Tức:** là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc

- bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công Ty Cổ Phần VEFAC sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ về tài chính;
- m. **Người Có Liên Quan:** là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán và Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;
 - n. **Cán Bộ Quản Lý:** là Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
 - o. **“Kiểm soát viên”** hoặc **“KSV”** có nghĩa là kiểm soát viên của Công Ty Cổ Phần VEFAC;
 - p. **Phương Án CPH:** là Phương án cổ phần hóa Công Ty VEFAC gắn với phát triển Dự Án Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Quốc Gia đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt tại Quyết định số 468/QĐ-BVHTTDL ngày 11 tháng 02 năm 2015;
 - q. **Dự Án Nhật Tân – Nội Bài:** là Dự án Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia tại Trục đường Nhật Tân – Nội Bài hoặc tên gọi khác tại vị trí khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;
 - r. **Dự Án Mễ Trì:** là Dự án văn hóa, Du lịch, Thương mại tại Mễ trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội hoặc tên gọi khác tại vị trí khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;
 - s. **Dự Án Giảng Võ:** là Dự án Trung tâm Thương mại, Dịch vụ, Văn hóa tại 148 Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội hoặc tên gọi khác tại vị trí khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;
 - t. **Dự Án hoặc Dự Án Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Quốc Gia:** là Dự án Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia, gồm 03 dự án thành phần: Dự án Nhật Tân – Nội Bài; Dự án Mễ trì; Dự án Giảng Võ;
 - u. **Khu Hội Chợ Triển Lãm Quốc Gia:** là cụm công trình cốt lõi, đa năng để tổ chức hội chợ, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao, tổ chức sự kiện, hội nghị và hội thảo thuộc Dự án Nhật Tân – Nội Bài;
 - v. **Cổ Đông Chiến Lược (CDCL):** là Tập đoàn VINGROUP – Công ty CP, tham gia Công Ty Cổ Phần VEFAC thực hiện Dự Án Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Quốc Gia;
 - w. **Cổ Đông Nhà Nước:** là tổ chức được Chính phủ ủy quyền, có nghĩa là BVHTTDL hoặc một cơ quan Nhà nước khác theo chỉ định của Thủ tướng Chính phủ thay thế BVHTTDL làm đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại Công Ty Cổ Phần VEFAC;
 - x. **Cổ Đông Người Lao Động:** là người lao động của Công Ty VEFAC mua cổ phần của Công Ty Cổ Phần VEFAC phù hợp với quy định tại Phương Án CPH;
 - y. **Thời Hạn Hoạt Động:** là thời hạn hoạt động của Công Ty được quy định tại Điều 2 của Điều Lệ này;
 - z. **Cổ Phần Hạn Chế Chuyển Nhượng:** là cổ phần mà CDCL đã mua theo Hợp Đồng Mua Bán Cổ Phần với tỷ lệ chiếm 80% Vốn Điều Lệ của Công Ty Cổ Phần VEFAC và cổ phần của người lao động Công ty đã mua theo cam kết làm việc lâu dài cho Công Ty. Để làm rõ, số cổ phần mà CDCL mua thêm vượt quá 80% vốn điều lệ của Công Ty Cổ Phần VEFAC là cổ phần tự do chuyển nhượng;
 - aa. **Thời Gian Hạn Chế Chuyển Nhượng:** là khoảng thời gian cổ phần hạn chế chuyển nhượng không được chuyển nhượng kể từ ngày Công Ty Cổ Phần VEFAC được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu thành lập cho đến khi hoàn thành Khu Hội Chợ Triển Lãm Quốc Gia và theo qui định của pháp luật hiện hành về chuyển nhượng cổ phần;
 - bb. **Hợp Đồng Mua Bán Cổ Phần:** là Hợp đồng mua bán cổ phần Nhà đầu tư chiến lược giữa Công ty TNHH MTV Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam và Tập đoàn Vingroup - Công ty CP được BVHTTDL chấp thuận tại Văn bản số 838/BVHTTDL-KHTC ngày 12/3/2015 về việc chấp thuận đàm phán với Nhà đầu

tư chiến lược và hai bên ký kết ngày 13 tháng 03 năm 2015.

1.2. Một số từ viết tắt:

Trong Điều Lệ này, sử dụng các cụm từ viết tắt như sau:

- a. **BVHTTDL**: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
 - b. **DHĐCĐ**: Đại hội Đồng Cổ đông;
 - c. **HĐQT**: Hội đồng quản trị;
 - d. **BKS**: Ban kiểm soát;
 - e. **TGD**: Tổng Giám đốc;
 - f. **Ban TGD**: Ban Tổng Giám đốc;
 - g. **BHTN**: Bảo hiểm thất nghiệp;
 - h. **BHXH**: Bảo hiểm xã hội;
 - i. **BHYT**: Bảo hiểm y tế;
 - j. **VNĐ**: Việt Nam Đồng.
- 1.3. Trong Điều Lệ này bất kỳ một tham chiếu nào tới một điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.
- 1.4. Các tiêu đề (Chương, Điều, Khoản của Điều Lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều Lệ này.
- 1.5. Các từ hoặc thuật ngữ nào được định nghĩa trong Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng khoán (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều Lệ này.

CHƯƠNG II.

TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và Thời Hạn Hoạt Động của Công Ty

- 2.1. Tên Công Ty
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM VIỆT NAM
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: VIETNAM EXHIBITION FAIR CENTRE JOINT STOCK COMPANY.
 - Tên viết tắt Tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VEFAC.
 - Tên viết tắt Tiếng Anh: VEFAC JSC.
 - Biểu tượng (Logo) của Công Ty:
- 2.2. Hình thức của Công Ty
Công Ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.
- 2.3. Trụ sở chính của Công Ty:
Địa chỉ: số 148 Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 04.38345655 Fax: 04.37721480
Email: Website: www.vefac.vn
- 2.4. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty
Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công Ty Cổ Phần VEFAC.
- 2.5. Chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty con và công ty liên kết của Công Ty.
Công Ty có thể thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty con và tham gia góp vốn để thành lập công ty liên kết để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công Ty phù hợp với quyết định của HĐQT và trong phạm vi pháp luật cho phép.
- 2.6. Thời hạn hoạt động của Công Ty: Thời Hạn Hoạt Động của Công Ty là 99 năm trừ khi chấm dứt Thời Hạn Hoạt Động theo Điều 51 Điều Lệ này.

CHƯƠNG III.

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 3. Mục tiêu, nhiệm vụ và ngành nghề kinh doanh

- 3.1. Mục tiêu hoạt động của Công Ty Cổ Phần VEFAC là:
- Không ngừng nâng cao lợi ích của các Cổ Đông;
 - Đảm bảo tiếp tục duy trì vị thế dẫn đầu trong lĩnh vực tổ chức hội chợ, triển lãm tại thị trường Việt Nam;
 - Phát triển thành công Dự án Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Quốc Gia;
 - Đóng góp có hiệu quả vào việc thực hiện các nhiệm vụ của Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng như sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam;
- 3.2. Nhiệm vụ chính của Công Ty:
- Kế thừa toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công Ty VEFAC;
 - Nghiêm chỉnh tuân thủ nội dung Phương Án CPH; Hợp Đồng Mua Bán Cổ Phần, chấp hành các quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cơ chế tài chính và thực hiện đầu tư, xây dựng Dự Án Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Quốc Gia
 - Tiếp tục phát triển và mở rộng hoạt động kinh doanh của Công Ty trong đó hoạt động hội chợ, triển lãm là quan trọng;
 - Đầu tư xây dựng, vận hành Dự Án Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Quốc Gia;
 - Tiếp tục thực hiện quá trình tái cấu trúc Công Ty.
 - Công Ty Cổ Phần VEFAC tiếp nhận, sử dụng toàn bộ lao động của Công Ty VEFAC theo năng lực của từng người và chủ động bố trí, sắp xếp theo nhu cầu công việc của Công Ty Cổ Phần VEFAC; đồng thời, có chính sách hỗ trợ hợp lý cho lao động của Công Ty VEFAC chuyển sang để có thể đáp ứng được công việc mới;
- 3.3. Ngành nghề kinh doanh của Công Ty:
 Ngành nghề kinh doanh của Công Ty là:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Tổ chức hội chợ, triển lãm, hội nghị trong và ngoài nước	8230 (chính)
2.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Chi tiết: Tổ chức biểu diễn văn hóa, nghệ thuật quần chúng, tổ chức lễ hội	9000
3.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư, khai thác và tiếp nhận các dự án đầu tư trong nước và ngoài nước trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch	6619
4.	Xây dựng nhà để ở	4101
5.	Xây dựng nhà không để ở	4102
6.	Xây dựng công trình điện	4221
7.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
8.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
9.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
10.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
11.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
12.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
13.	Phá dỡ	4311
14.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
15.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
16.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530

17.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hoá (Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá và hoạt động quy định tại Mục 16A – Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, Phụ lục 1, Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư)	4610
18.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
19.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Chi tiết: Hoạt động đại lý vé máy bay, tàu thủy, tàu hỏa	5229
20.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác Chi tiết: Đại lý dịch vụ chuyển phát	8219
21.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
22.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke)	5610
23.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
24.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
25.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
26.	Hoạt động hậu kỳ	5912
27.	Hoạt động chiếu phim	5914
28.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyên nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng quy định tại Mục 7A – Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, Phụ lục 1, Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư)	6810
29.	Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
30.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng (không bao gồm thiết kế công trình)	7410
31.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
32.	Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung cấp nhân lực cho các tổ chức, doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)	7820
33.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Chi tiết: Không bao gồm hoạt động quy định tại Mục 25A – Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, Phụ lục 1, Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư)	7990
34.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
35.	Dịch vụ đóng gói	8292
36.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Không bao gồm hoạt động	8299

	quy định tại Mục 16A – Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, Phụ lục 1, Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư)	
37.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
38.	Giáo dục văn hóa nghệ thuật	8552
39.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
40.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
41.	Hoạt động thể thao khác	9319
42.	Hoạt động của các công viên vui chơi và các công viên theo chủ đề	9321
43.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
44.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
45.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
46.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.		

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

- 4.1. Công Ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam và ở nước ngoài theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều Lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công Ty.
- 4.2. Công Ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được ĐHCĐ thông qua.

CHƯƠNG IV.

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 5. Vốn Điều Lệ, Cổ Phần, Cổ Đông sáng lập

- 5.1. Vốn Điều Lệ của Công Ty tại thời điểm thông qua Điều Lệ này được xác định là: **1.666.040.500.000 VNĐ** (Một nghìn sáu trăm sáu mươi sáu tỷ, bốn mươi triệu năm trăm ngàn đồng). Tổng số Vốn Điều Lệ của Công Ty được chia thành **166.604.050** (Một trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm lẻ bốn ngàn, năm mươi) Cổ Phần với mệnh giá một Cổ Phần là **10.000 VNĐ/Cổ Phần** (mười nghìn đồng/một Cổ Phần). Cơ cấu vốn được xác định như sau:

TT	Cổ Đông	Số Cổ Phần	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VNĐ)
1	Cổ Đông Nhà-Nước	16.660.405	10,00%	166.604.050.000
2	Cổ đông chiến lược	148.970.345	89,42	1.489.703.450.000
3	Cổ Đông Người Lao Động	352.800	0,21%	3.528.000.000
4	Các Cổ Đông khác	620.500	0,37%	6.205.000.000
	Tổng cộng	166.604.050	100%	1.666.040.500.000

- 5.2. Công Ty có thể tăng Vốn Điều Lệ khi được ĐHCĐ thông qua, phù hợp với các quy định của pháp luật và Hợp Đồng Mua Bán Cổ Phần.

- 5.3. Toàn bộ Cổ Phần của Công Ty vào ngày thông qua Điều Lệ này đều là Cổ Phần Phổ Thông, trong đó Cổ Phần của CĐCL và cổ phần của Người Lao Động đã mua theo cam kết làm việc lâu dài cho Công ty là Cổ Phần Phổ Thông hạn chế chuyển nhượng. Các quyền và nghĩa vụ của Cổ Đông được quy định tại Điều 11 và Điều 12 Điều Lệ này.
- 5.4. Công Ty có thể phát hành các loại Cổ Phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của ĐHCĐ và phù hợp với các quy định của pháp luật.
- 5.5. Tên, địa chỉ, số lượng Cổ Phần và các chi tiết khác về Cổ Đông sáng lập của Công Ty được nêu tại Phụ lục 1 đính kèm. Phụ lục này là một phần không tách rời của Điều Lệ này.
- 5.6. Cổ Phần thuộc sở hữu của người lao động trong Công Ty được mua ưu đãi theo cam kết làm việc lâu dài cho Công Ty là Cổ Phần Hạn Chế Chuyển Nhượng. Thời gian hạn chế theo thời gian cam kết của người lao động với Công Ty tính từ thời điểm Công Ty Cổ Phần VEFAC được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.
- 5.7. Cổ Phần Phổ Thông mới dự kiến được phát hành phải được ưu tiên chào bán cho các Cổ Đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ Phần Phổ Thông của họ trong Công Ty, trừ trường hợp ĐHCĐ quyết định khác. Số Cổ Phần Cổ Đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT của Công Ty quyết định. HĐQT có thể phân phối số Cổ Phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp, nhưng không được bán số Cổ Phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các Cổ Đông hiện hữu trừ trường hợp Cổ Phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.
- 5.8. Công Ty có thể mua Cổ Phần do chính Công Ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều Lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ Phần do Công Ty mua lại là Cổ Phiếu quỹ và HĐQT có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều Lệ này, Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn của các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan.
- 5.9. Công Ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được ĐHCĐ và/hoặc HĐQT thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.
- 5.10. Trong quá trình hoạt động, Cổ Đông Nhà Nước có thể chuyển nhượng bớt phần vốn Nhà nước nhằm thực hiện mục tiêu xã hội hóa tối đa. Việc thực hiện này phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 6. Chứng nhận Cổ Phiếu, Sổ cổ đông

- 6.1. Cổ Đông của Công Ty được cấp chứng nhận Cổ Phiếu tương ứng với số Cổ Phần và loại Cổ Phần sở hữu.
- 6.2. Chứng nhận Cổ Phiếu phải có dấu của Công Ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công Ty theo các quy định tại Luật Doanh Nghiệp. Chứng nhận Cổ Phiếu phải ghi rõ số lượng và loại Cổ Phiếu mà Cổ Đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.
- 6.3. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu Cổ Phần theo quy định của Công Ty hoặc trong thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua Cổ Phần theo như quy định tại phương án phát hành Cổ Phiếu của Công Ty, người sở hữu số Cổ Phần được cấp chứng nhận Cổ Phiếu. Người sở hữu Cổ Phần không phải trả cho Công Ty chi phí in chứng nhận Cổ Phiếu.
- 6.4. Trường hợp chứng nhận Cổ Phiếu bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu hủy, người sở hữu Cổ Phiếu đó có thể yêu cầu được cấp chứng nhận Cổ Phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu Cổ Phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công Ty.
- 6.5. Sổ đăng ký cổ đông: Công Ty phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu. Sổ đăng ký cổ đông phải bằng văn bản và tập dữ liệu điện tử có đủ các nội dung theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.

- 6.6. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán. Cổ Đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công Ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công Ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công Ty.

Điều 8. Chuyển nhượng và phát hành thêm Cổ Phần

- 8.1. Trừ khi Điều Lệ này và pháp luật có quy định khác còn tất cả các Cổ Phần Phổ Thông đều có thể được tự do chuyển nhượng. Cổ Phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 8.2. Cổ Đông sở hữu Cổ Phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận Cổ Tức, quyền nhận Cổ Phiếu phát hành để tăng vốn Cổ Phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua Cổ Phiếu mới chào bán.
- 8.3. Thời Gian Hạn Chế Chuyển Nhượng áp dụng đối với CĐCL được tính kể từ ngày Công Ty Cổ Phần VEFAC được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu cho tới khi hoàn thành Khu Hội chợ Triển lãm Quốc gia và theo quy định của pháp luật hiện hành về chuyển nhượng cổ phần.
- 8.4. Trong suốt Thời Gian Hạn Chế Chuyển Nhượng, CĐCL sẽ không được: bán, thỏa thuận bán, bán quyền chọn, thỏa thuận để bán quyền chọn, tặng, cho Cổ Phiếu hoặc quyền chọn, quyền hoặc bảo đảm sẽ mua, cho vay hoặc ký hợp đồng Swap Cổ Phiếu, thế chấp, cầm cố, REPO Cổ Phiếu, sử dụng số Cổ Phần Hạn Chế Chuyển Nhượng này làm đối tượng của bất kỳ giao dịch đảm bảo và các nghĩa vụ dân sự khác hoặc thỏa thuận nào khác để chuyển nhượng hoặc bằng cách nào đó xử lý hoặc tạo ra bất kỳ lợi ích chứng khoán nào đối với bất kỳ hoặc toàn bộ số Cổ Phần Hạn Chế Chuyển Nhượng. CĐCL có quyền thế chấp số Cổ Phần Hạn Chế Chuyển Nhượng vì mục đích huy động vốn cho Dự Án và/hoặc hoạt động của Công Ty Cổ Phần VEFAC với điều kiện rằng việc xử lý tài sản thế chấp là số Cổ Phần Hạn Chế Chuyển Nhượng chỉ được bắt đầu thực hiện khi hết Thời Gian Hạn Chế Chuyển Nhượng. CĐCL có nghĩa vụ đảm bảo rằng bên nhận thế chấp biết và chấp nhận với điều kiện quy định tại Điều này và tất cả các hạn chế và ràng buộc khác mà CĐCL phải thực hiện theo Điều Lệ
- 8.5. CĐCL cam kết rằng khi chuyển nhượng toàn bộ Cổ Phần Hạn Chế Chuyển Nhượng (sau khi Khu hội chợ triển lãm đã hoàn thành) cho nhà đầu tư khác thì CĐCL phải có trách nhiệm chuyển toàn bộ quyền và nghĩa vụ của mình cho nhà đầu tư nhận chuyển nhượng khi đó việc chuyển nhượng Cổ Phần mới hợp lệ.
- 8.6. Mọi giao dịch chuyển nhượng Cổ Phần Hạn Chế Chuyển Nhượng của CĐCL cho một bên thứ ba sẽ chỉ có hiệu lực khi bên thứ ba đó có chấp thuận bằng văn bản rằng sẽ đảm nhận toàn bộ các nghĩa vụ, trách nhiệm và cam kết của CĐCL đối với Công Ty Cổ Phần VEFAC và đối với Cổ Đông Nhà Nước.
- 8.7. Trong Thời Gian Hạn Chế Chuyển Nhượng, Công Ty Cổ Phần VEFAC không được phát hành tăng Vốn Điều Lệ dẫn đến việc CĐCL sở hữu dưới 80% Vốn Điều Lệ của Công Ty Cổ Phần VEFAC, trừ trường hợp được Cổ Đông Nhà Nước đồng ý.
- 8.8. Sau Thời Gian Hạn Chế Chuyển Nhượng, mọi giao dịch phát hành tăng Vốn Điều Lệ cho một bên thứ ba dẫn đến việc CĐCL sở hữu dưới 80% nhưng không ít hơn 51% Vốn Điều Lệ của Công Ty Cổ Phần VEFAC sẽ chỉ có hiệu lực khi bên thứ ba đó chấp thuận bằng văn bản rằng sẽ cùng đảm nhận toàn bộ các nghĩa vụ, trách nhiệm và cam kết của CĐCL đối với Công Ty Cổ Phần VEFAC và đối với Cổ Đông Nhà Nước như được quy

định tại Hợp Đồng Mua Bán Cổ Phần; trường hợp CĐCL sở hữu dưới 51% Vốn Điều Lệ của Công Ty Cổ Phần VEFAC thì bên thứ ba phải chấp nhận cùng đảm nhận toàn bộ các nghĩa vụ, trách nhiệm và cam kết của CĐCL đối với Công Ty Cổ Phần VEFAC và đối với Cổ Đông Nhà Nước và chấp nhận CĐCL có quyền quyết định đối với việc quản lý Dự Án Nhật Tân – Nội Bài, trường hợp khác thì phải được Cổ Đông Nhà Nước đồng ý, kể cả trường hợp CĐCL mất quyền quyết định đối với việc quản lý Dự Án Nhật Tân – Nội Bài.

- 8.9. Việc chuyển nhượng các hạng mục liên quan đến Khu Hội chợ Triển lãm Quốc gia phải được sự đồng ý của Cổ Đông Nhà Nước.
- 8.10. Cổ phần hạn chế chuyển nhượng thuộc sở hữu của người lao động trong Công Ty được mua ưu đãi theo cam kết làm việc lâu dài cho Công Ty có Thời Gian Hạn Chế Chuyển Nhượng theo như cam kết của người lao động với Công Ty tính từ thời điểm Công Ty Cổ Phần VEFAC được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.
 - a. Trường hợp Công Ty thực hiện tái cơ cấu dẫn tới người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động, thôi việc, mất việc theo quy định của Bộ Luật Lao động trước thời hạn đã cam kết thì số Cổ Phần đã được mua thêm sẽ không chịu ràng buộc hạn chế chuyển nhượng như được quy định tại Điều 5.6 của Điều Lệ này. Trường hợp người lao động có nhu cầu bán lại cho Công Ty số Cổ Phần này thì Công Ty có trách nhiệm mua lại với giá sát với giá giao dịch trên thị trường.
 - b. Trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn đã cam kết thì phải bán lại cho Công Ty toàn bộ số Cổ Phần đã được mua thêm với giá sát với giá giao dịch trên thị trường nhưng không vượt quá giá đã được mua tại thời điểm cổ phần hóa.

Điều 9. Thu hồi Cổ Phần.

- 9.1. Trường hợp Cổ Đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua Cổ Phiếu, HĐQT thông báo và có quyền yêu cầu Cổ Đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công Ty.
- 9.2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
- 9.3. HĐQT có quyền thu hồi các Cổ Phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.
- 9.4. Cổ Phần bị thu hồi được coi là các Cổ Phần được quyền chào bán. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu Cổ Phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.
- 9.5. Cổ Đông nắm giữ Cổ Phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách Cổ Đông đối với những Cổ Phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam vào thời điểm thu hồi theo quyết định của HĐQT kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. HĐQT có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị Cổ Phiếu vào thời điểm thu hồi.
- 9.6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ Cổ Phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.
- 9.7. Ngoài quy định tại Điều này, Cổ Phần của CĐCL còn phải chịu chi phối đối với chế tài quy định thu hồi Cổ Phần trong Hợp Đồng Mua Bán Cổ Phần.

CHƯƠNG V

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 10. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công Ty bao gồm:

- a. Đại Hội đồng cổ đông;
- b. Hội đồng quản trị;
- c. Ban kiểm soát;
- d. Tổng Giám đốc.

CHƯƠNG VI.

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 11. Quyền của Cổ Đông

- 11.1. Cổ Đông là người chủ sở hữu Công Ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số Cổ Phần và loại Cổ Phần mà họ sở hữu. Cổ Đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công Ty.
- 11.2. Người nắm giữ Cổ Phần Phổ Thông có các quyền sau:
 - a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại ĐHĐCĐ hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa;
 - b. Nhận Cổ Túc trên cơ sở số Cổ Phần nắm giữ với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - c. Tự do chuyển nhượng Cổ Phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều Lệ này và pháp luật hiện hành;
 - d. Được ưu tiên mua Cổ Phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ Cổ Phần Phổ Thông mà họ sở hữu;
 - e. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến Cổ Đông trong Danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia ĐHĐCĐ và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ Công Ty, biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - g. Trường hợp Công Ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số Cổ Phần góp vốn vào Công Ty sau khi Công Ty đã thanh toán cho chủ nợ và các Cổ Đông nắm giữ loại Cổ Phần khác của Công Ty theo quy định của pháp luật;
 - h. Yêu cầu Công Ty mua lại Cổ Phần của họ trong các trường hợp quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều 8 Điều Lệ này;
 - i. Các quyền khác theo quy định của Điều Lệ này và pháp luật.
- 11.3. Cổ Đông hoặc nhóm các Cổ Đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty trở lên có quyền sau:
 - a. Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh Nghiệp;
 - b. Xem xét, tra cứu, trích lục các Biên bản họp và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của BKS, họp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;
 - c. Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ

phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

- d. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên Cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của Cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
 - e. Các quyền khác theo quy định của Điều Lệ này và Luật Doanh Nghiệp.
- 11.4. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền đề cử người vào HĐQT, BKS.
- Việc đề cử người vào HĐQT và BKS được thực hiện như sau:
- a) Các Cổ Đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT và BKS phải thông báo về việc họp nhóm cho các Cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ.
 - b) Căn cứ số lượng thành viên HĐQT, BKS, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT và BKS. Trường hợp số ứng cử viên được Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đề cử thấp hơn số ứng viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, BKS và các Cổ đông khác đề cử.
- 11.5. Ngoài các quyền của Cổ Đông phổ thông, Cổ Đông Nhà Nước có một số quyền như quy định tại Hợp Đồng Mua Bán Cổ Phần.

Điều 12. Nghĩa vụ của Cổ Đông

Cổ Đông có các nghĩa vụ sau:

- 12.1. Tuân thủ Điều Lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty, các Quy chế của Công Ty; chấp hành nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.
 - 12.2. Tham gia các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa. Cổ Đông có thể ủy quyền cho thành viên HĐQT làm đại diện cho mình tại ĐHĐCĐ.
 - 12.3. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số Cổ Phần cam kết/đăng ký mua theo quy định.
Không được rút vốn đã góp bằng Cổ Phần ra khỏi Công Ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công Ty hoặc người khác mua lại Cổ Phần. Trường hợp có Cổ Đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn Cổ Phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì Cổ Đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công Ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị Cổ Phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
 - 12.4. Cung cấp thông tin chính xác khi đăng ký mua Cổ Phần.
 - 12.5. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
 - 12.6. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công Ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a. Vi phạm pháp luật.
 - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
 - c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công Ty.
 - 12.7. Ngoài các trách nhiệm và nghĩa vụ nêu trong Điều Lệ này, CĐCL còn có các trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện cam kết quy định tại Hợp Đồng Mua Bán Cổ Phần.
- Trong suốt thời gian hoạt động của Công Ty Cổ phần VEFAC, CĐCL có nghĩa vụ đảm bảo

việc thực hiện các cam kết nêu tại Điều 12.7 được duy trì (trừ khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt khác đi). CĐCL không thực hiện biểu quyết hoặc vận động biểu quyết, hoặc yêu cầu người đại diện quản lý phần vốn góp hoặc thành viên hội đồng quản trị do mình đề cử thực hiện biểu quyết khác đi tại các Đại hội đồng cổ đông hoặc cuộc họp của Hội đồng quản trị. CĐCL phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công Ty Cổ Phần VEFAC nếu vi phạm quy định này, hoặc có những hành động không phù hợp (hoặc không hành động) dẫn tới làm thay đổi các nguyên tắc đó (mà không được các cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn) dẫn tới thiệt hại cho Công Ty Cổ Phần VEFAC, cho Cổ Đông Nhà Nước, Cổ Đông khác hoặc các bên thứ ba có liên quan.

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông

13.1. ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công Ty. Đại hội đồng Cổ đông được tổ chức họp thường niên mỗi năm một (01) lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng Cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

Đại hội đồng Cổ đông thường niên phải họp trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định việc gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết nhưng không quá sáu (6) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

13.2. ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật, Điều Lệ của Công Ty, thông qua các báo cáo tài chính năm và dự toán ngân sách cho năm tài chính tiếp theo... Các kiểm toán viên độc lập của cơ quan kiểm toán có thể được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính năm.

13.3. HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:

- a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty.
- b. Bảng cân đối kế toán năm, các báo cáo sáu (06) tháng hoặc quý, hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn của chủ sở hữu đã bị mất 1/2 (một nửa) so với số đầu kỳ.
- c. Khi tổng số thành viên của HĐQT, BKS còn lại trên thực tế ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc ít hơn 1/2 (một nửa) số thành viên quy định trong Điều Lệ này.
- d. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại Khoản 3 Điều 11 của Điều Lệ này có quyền yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ bằng văn bản. Văn bản yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các Cổ Đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản, trong đó mỗi bản phải có chữ ký của tối thiểu một Cổ Đông có liên quan.
- e. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát: Ban Kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban Kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cán bộ quản lý cấp cao của Công ty vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 165 của Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình.
- f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

13.4. Triệu tập ĐHĐCĐ bất thường:

- a. HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm d và Điểm e Khoản 3 Điều này.
- b. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công Ty.

- c. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định Khoản 3 Điều 140 của Luật Doanh nghiệp.
- d. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì BKS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công Ty.
- e. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Cổ Đông, nhóm Cổ Đông có yêu cầu quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này có quyền thay thế HĐQT, BKS triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.
- f. Trong trường hợp này, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền đề nghị cơ quan đăng ký doanh nghiệp (hoặc đăng ký kinh doanh) giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ. Mọi chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ được Công Ty hoàn trả. Chi phí này không bao gồm những chi phí do Cổ Đông chi tiêu khi tham dự ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở, đi lại.

Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

- 14.1. ĐHĐCĐ thường niên có quyền thảo luận và thông qua:
 - a. Các báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán.
 - b. Báo cáo của HĐQT về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh.
 - c. Báo cáo của BKS.
 - d. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công Ty.
- 14.2. ĐHĐCĐ thường niên và bất thường thông qua quyết định các vấn đề sau:
 - a. Thông qua các báo cáo tài chính năm;
 - b. Mức Cổ Tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại Cổ Phần phù hợp với Luật Doanh Nghiệp và các quyền gắn liền với loại Cổ Phần đó. Mức Cổ Tức này phù hợp với mức do HĐQT đề nghị sau khi có ý kiến tham khảo của các cổ đông tại ĐHĐCĐ;
 - c. Số lượng thành viên HĐQT;
 - d. Lựa chọn công ty kiểm toán;
 - e. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên HĐQT và BKS;
 - f. Tổng số thù lao của HĐQT, BKS và Báo cáo thù lao của HĐQT và BKS;
 - g. Sửa đổi, bổ sung Điều Lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty;
 - h. Quyết định phát hành thêm Cổ Phần; loại Cổ Phần và số lượng Cổ Phần mới phát hành.
 - i. Chia tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc chuyển đổi Công Ty;
 - j. Tổ chức lại, chấm dứt hoạt động và giải thể (thanh lý) Công Ty và chỉ định người thanh lý;
 - k. Kiểm tra và xử lý các vi phạm của HĐQT hoặc BKS gây thiệt hại cho Công Ty và các Cổ Đông của Công Ty;
 - l. Quyết định đầu tư hoặc giao dịch bán tài sản Công Ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua có giá trị từ 35% (ba mươi lăm phần trăm) trở lên tổng giá trị tài sản của Công Ty và các chi nhánh của Công Ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán;
 - m. Quyết định mua lại hơn 10% (mười phần trăm) một loại Cổ Phần phát hành;
 - n. Việc Tổng Giám đốc đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - o. Chấp thuận các hợp đồng và giao dịch sau đây:
 - (i) Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức là Người có liên quan của Cổ đông là

tổ chức trong trường hợp Công ty và tổ chức là Người có liên quan của Cổ đông đó là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

- (ii) Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Người quản lý khác không phải là Cổ đông và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này.

Trường hợp cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Người quản lý khác mà Công ty và tổ chức đó là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế thì ĐHĐCĐ chấp thuận các giao dịch có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

- (iii) Hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:

- Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;
- Cổ đông, Người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
- Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại Điều 164.2 Luật Doanh Nghiệp.

- (iv) Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty và Cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của Cổ đông đó

Trong các trường hợp trên, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, Cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số Cổ đông đại diện 51% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành;

- p. Quyết định các vấn đề khác theo quy định của pháp luật, Điều Lệ này và các quy chế khác của Công Ty.

14.3. Cổ Đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau:

- a. Thông qua các hợp đồng (bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung hoặc phụ lục) quy định tại điểm o khoản 2 Điều này khi Cổ Đông đó hoặc Người Có Liên Quan tới Cổ Đông đó là một bên của hợp đồng.
- b. Việc mua lại Cổ Phần của Cổ Đông đó hoặc Người Có Liên Quan tới Cổ Đông đó trừ trường hợp mua lại Cổ Phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các Cổ Đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khởp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở giao dịch chứng khoán.

14.4. Tất cả các nội dung và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận, biểu quyết và ra quyết nghị tại ĐHĐCĐ.

Điều 15. Các đại diện được ủy quyền

- 15.1. Các Cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho đại diện của mình tham dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 15.2 Điều này. Trường hợp có nhiều hơn một (01) người đại diện được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.
- 15.2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty phát hành hoặc theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên Cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.
- 15.3. Trường hợp người được Cổ Đông ủy quyền thực hiện ủy quyền lại cho bên thứ ba, việc ủy quyền trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy ủy quyền đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho người ủy quyền thứ nhất hoặc bản sao hợp lệ của giấy ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công Ty), trong đó có nội dung cho phép ủy quyền lại cho bên thứ ba.
- 15.4. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.
 - b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền.
 - c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công Ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 16. Thay đổi các quyền

- 16.1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại Cổ Phần ưu đãi (nếu có) có hiệu lực khi được Cổ Đông nắm giữ ít nhất 65% (sáu mươi lăm phần trăm) Cổ Phần Phổ Thông tham dự họp thông qua đồng thời được Cổ Đông nắm giữ ít nhất 75% (bảy mươi lăm phần trăm) quyền biểu quyết của loại Cổ Phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các Cổ Đông nắm giữ một loại Cổ Phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 (hai) Cổ Đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 (một phần ba) giá trị mệnh giá của các Cổ Phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau đó và những người nắm giữ Cổ Phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số Cổ Phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của Cổ Đông nắm giữ Cổ Phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ Cổ Phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi Cổ Phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.
- 16.2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 18 và Điều 20 Điều Lệ này.
- 16.3. Trừ khi các điều khoản phát hành Cổ Phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại Cổ Phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công Ty không bị thay đổi khi Công Ty phát hành thêm các Cổ Phần cùng loại.

Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội

đồng cổ đông

- 17.1. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc ĐHĐCĐ được triệu tập theo các trường hợp được quy định tại Điểm b hoặc Điểm c Khoản 4 Điều 13 của Điều Lệ này.
- 17.2. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện những nhiệm vụ sau:
 - a. Lập danh sách Cổ Đông có quyền dự họp. Danh sách Cổ Đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký Cổ Đông của Công Ty. Danh sách Cổ Đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ;
 - b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách Cổ Đông;
 - c. Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
 - e. Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
 - f. Xác định thời gian và địa điểm họp;
 - g. Gửi thông báo mời họp đến từng Cổ Đông có quyền dự họp theo đúng quy định;
 - h. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.
- 17.3. Thông báo họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các Cổ Đông đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công Ty. Thông báo họp ĐHĐCĐ phải được gửi chậm nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày họp ĐHĐCĐ (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các Cổ Đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công Ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm theo thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các Cổ Đông có thể tiếp cận.
- 17.4. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông được đề cập tại Khoản 3 Điều 11 Điều Lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Đề xuất phải được lập thành văn bản và phải được gửi cho Công Ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ. Đề xuất phải bao gồm họ và tên Cổ Đông, số lượng và loại Cổ Phần người đó nắm giữ, nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.
- 17.5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 17.4 Điều này trong các trường hợp sau:
 - a. Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung.
 - b. Vào thời điểm đề xuất, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông không nắm đủ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Điều lệ này.
 - c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của ĐHĐCĐ bàn bạc và thông qua.
- 17.6. HĐQT phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.
- 17.7. Các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% (một trăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 18. Các điều kiện để tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

- 18.1. ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số Cổ Đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của Công ty.
- 18.2. Trường hợp không đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Đại hội cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày dự định tổ chức ĐHĐCĐ lần thứ nhất. ĐHĐCĐ triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham

dự là các Cổ Đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện từ ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

- 18.3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, ĐHĐCĐ lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng Cổ Đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại Đại hội cổ đông lần thứ nhất.

Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

- 19.1. Vào ngày tổ chức ĐHĐCĐ, Công Ty phải thực hiện thủ tục đăng ký Cổ Đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ Đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
- 19.2. Trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác hoặc thông qua Quy chế tổ chức đại hội riêng, khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công Ty cấp cho từng Cổ Đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ Đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ Đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ từng vấn đề được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa nhưng không vượt quá số người theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 19.3. Cổ Đông đến dự ĐHĐCĐ muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho Cổ Đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi Cổ Đông đến muộn tham dự không bị ảnh hưởng.
- 19.4. Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp. Trường hợp không có người có thể làm chủ tọa, thành viên HĐQT có chức vụ cao nhất điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.
- 19.5. Chủ tọa là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của ĐHĐCĐ.
- 19.6. Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của ĐHĐCĐ đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết.
- 19.7. Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển ĐHĐCĐ một cách hợp lệ và có trật tự hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.
- 19.8. HĐQT có thể yêu cầu các Cổ Đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà HĐQT cho là thích hợp. Trường hợp có Cổ Đông hoặc đại diện được ủy quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, HĐQT sau khi xem xét một cách cân trọng có thể từ chối hoặc trục xuất Cổ Đông hoặc đại diện nêu trên tham gia đại hội.
- 19.9. HĐQT, sau khi đã xem xét một cách cân trọng, có thể tiến hành các biện pháp được HĐQT cho là thích hợp để:
- a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp ĐHĐCĐ.

- b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp.
 - c. Tạo điều kiện cho Cổ Đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.
 - d. HĐQT có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu HĐQT thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
- 19.10. Trong trường hợp tại ĐHĐCĐ có áp dụng các biện pháp nêu trên, HĐQT khi xác định địa điểm đại hội có thể:
- a. Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”).
 - b. Bố trí, tổ chức để những Cổ Đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội.
 - c. Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.
- 19.11. Trong Điều Lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi Cổ Đông được coi là tham gia đại hội ở địa điểm chính của đại hội.
- 19.12. Hàng năm Công Ty tổ chức ĐHĐCĐ ít nhất 01 (một) lần. ĐHĐCĐ thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
- 19.13. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông có thể bao gồm hình thức họp trực tiếp hoặc hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp, trong đó một số hoặc tất cả Cổ đông đang ở những địa điểm khác nhau, có thể:
- a. Có khả năng nghe được những người khác tham dự phát biểu tại cuộc họp; và
 - b. Có khả năng giao tiếp được với tất cả các Cổ đông khác cùng lúc một cách trực tiếp, thông qua điện thoại hội nghị hoặc bằng hình thức thông tin liên lạc khác. Mỗi Cổ đông tham gia vào buổi họp sẽ được xác định là “có mặt” tại buổi họp nếu được Cổ đông đó xác nhận việc đó bằng chữ ký của mình, bao gồm cả chữ ký điện tử.

Điều 20. Thông qua các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

- 20.1. ĐHĐCĐ có thể thông qua Nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản.
- 20.2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản:
- a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ Công ty;
 - b) Định hướng phát triển Công ty;
 - c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát;
 - đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, hoặc một tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn do Điều lệ Công ty quy định;
 - e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - g) Tổ chức lại, giải thể Công ty.
- 20.3. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 20.4 Điều này, các Nghị quyết của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi được số Cổ Đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành:
- a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

- c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
 - d. Dự án đầu tư, bán tài sản, các hợp đồng và giao dịch có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán của Công Ty;
 - e. Tổ chức lại, giải thể công ty;
 - f. Sửa đổi và bổ sung Điều Lệ.
- 20.4. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số Cổ đông sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này;
- 20.5. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ Đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và Cổ Đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc BKS được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều Lệ Công Ty. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu bằng nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc BKS thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều Lệ Công Ty hoặc theo phương thức bầu phổ thông đầu phiếu tùy theo quyết định hoặc quy chế bầu cử do ĐHĐCĐ phê duyệt tại từng thời điểm.
- 20.6. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến Cổ Đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp Công Ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty.

Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua các quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong trường hợp phê duyệt thông qua các Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- 21.1. Quyết định các vấn đề cần lấy ý kiến, chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng Cổ Đông. Việc lập danh sách Cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 141 của Luật Doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 143 của Luật Doanh nghiệp.
- 21.2. Phiếu lấy ý kiến có các nội dung chính được quy định tại Khoản 3 Điều 149 Luật Doanh Nghiệp.
- 21.3. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ Đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ Đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Trường hợp Phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến Công Ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;
- 21.4. Chủ tịch HĐQT tổ chức việc kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của đại diện BKS hoặc của Cổ Đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công Ty. Biên bản kiểm phiếu có các nội dung chủ yếu được quy định tại Khoản 5 Điều 149 Luật Doanh Nghiệp.

- 21.5. Người ký tên trong biên bản kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- 21.6. Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trên website của Công Ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ và đây được coi là một hình thức thay thế cho việc gửi Biên bản kiểm phiếu đến các Cổ Đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
- 21.7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.
- 21.8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

- 22.1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu được quy định tại Khoản 1 Điều 150 Luật Doanh Nghiệp.
- 22.2. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau, trường hợp có mâu thuẫn giữa bản tiếng Việt và bản tiếng nước ngoài, bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.
- 22.3. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải lập xong và thông qua trước khi bế mạc đại hội.
- 22.4. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- 22.5. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được công bố trên website của Công Ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ và đây được coi là một hình thức thay thế cho việc gửi Biên bản họp ĐHĐCĐ đến Cổ Đông trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc ĐHĐCĐ.
- 22.6. Biên bản họp ĐHĐCĐ; sổ chữ ký của các Cổ Đông dự họp; văn bản ủy quyền tham dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.
- 22.7. Biên bản ĐHĐCĐ được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại ĐHĐCĐ trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục, quy trình trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.

Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 23.1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng Cổ đông, Cổ đông, nhóm Cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với quy định của Điều 151 Luật Doanh nghiệp.
 Trường hợp Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông trong vòng ba mươi (30) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
- 23.2. Trường hợp có Cổ Đông, nhóm Cổ Đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 23.1 Điều này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- 23.3. Trường hợp nghị quyết của ĐHĐCĐ bị huỷ bỏ theo quyết định của Toà án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bị huỷ bỏ có thể xem xét tổ chức lại ĐHĐCĐ trong vòng chín mươi (90) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này.

CHƯƠNG VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 24. Hội đồng quản trị, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

- 24.1. HĐQT phải có tối thiểu là 03 (ba) thành viên và không quá 11 (mười một) thành viên, số lượng thành viên HĐQT cụ thể sẽ do ĐHĐCĐ quyết định phù hợp với yêu cầu hoạt động trong từng thời kỳ. Nhiệm kỳ của HĐQT là 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 05 (năm) năm; thành viên HĐQT có thể bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.
- 24.2. Việc bổ nhiệm các thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 24.3. Thành viên HĐQT có thể không phải là người nắm giữ Cổ Phần của Công Ty.
- 24.4. Trong mọi trường hợp Cổ Đông Nhà Nước đều có ít nhất 01 đại diện trong HĐQT không phụ thuộc vào quy định tại Điều 27.4 Điều lệ này.

Điều 25. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- 25.1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
- 25.2. Là người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công Ty;
- 25.3. Thành viên HĐQT không nhất thiết phải là Cổ Đông của Công ty;
- 25.4. Thành viên HĐQT Công ty có thể đồng thời là thành viên HĐQT của công ty khác phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 26. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

- 26.1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công Ty phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của HĐQT. HĐQT là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công Ty trừ những thẩm quyền thuộc về ĐHĐCĐ.
- 26.2. HĐQT có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc và các Cán Bộ Quản Lý khác.
- 26.3. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT được quy định cụ thể như sau:
- a. Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
 - b. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được ĐHĐCĐ thông qua;
 - c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, mức lương và lợi ích khác đối với Tổng Giám đốc. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, mức lương và lợi ích khác đối với các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng theo đề nghị của Tổng Giám đốc. Việc bãi nhiệm nêu trên không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có); Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
 - d. Quyết định cơ cấu tổ chức của Công Ty, quy chế quản lý nội bộ của Công ty; Quy

- chế hoạt động HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được ĐHĐCĐ thông qua, Quy chế về công bố thông tin của Công ty và các Quy chế khác thuộc thẩm quyền của HĐQT;
- e. Quyết định về chiến lược, chính sách thu hút nhân tài, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thực tế của Công Ty.
 - f. Đề xuất các loại Cổ Phần có thể phát hành và tổng số Cổ Phần phát hành theo từng loại;
 - g. Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua Cổ Phiếu theo mức giá định trước;
 - h. Quyết định việc phát hành các trái phiếu không chuyển đổi;
 - i. Quyết định giá chào bán trái phiếu, Cổ Phiếu và các chứng khoán chuyển đổi trong trường hợp được ĐHĐCĐ uỷ quyền;
 - j. Đề xuất mức Cổ Tức hàng năm và xác định mức Cổ Tức tạm ứng; tổ chức việc chi trả Cổ Tức;
 - k. Đề xuất việc tổ chức lại hoặc giải thể Công Ty.
- 26.4. Những vấn đề sau đây phải được HĐQT phê chuẩn hoặc phân cấp/ủy quyền cho TGD thực hiện:
- a. Thành lập chi nhánh hoặc các văn phòng đại diện của Công Ty;
 - b. Thành lập các công ty con của Công Ty;
 - c. chấp thuận các hợp đồng và giao dịch sau:
 - (i) Hợp đồng, giao dịch quy định tại Điều 14.2.o (ii) mà không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ;
 - (ii) Hợp đồng, giao dịch quy định tại Điều 14.2.o (i) và Điều 20.2.đ (iii) có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - (iii) Hợp đồng, giao dịch quy định tại Điều 14.2.o (iv) có giá trị bằng hoặc dưới 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết
 - d. Đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 10% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất của Công Ty.
 - e. Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;
 - f. Việc mua hoặc bán Cổ Phần, phần vốn góp tại các công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;
 - g. Việc định giá các tài sản góp vào Công Ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành Cổ Phiếu hoặc trái phiếu của Công Ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
 - h. Việc Công Ty mua hoặc thu hồi không quá 10% mỗi loại Cổ Phần;
 - i. Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi Cổ Phần của Công Ty;
- 26.5. HĐQT phải báo cáo ĐHĐCĐ về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của HĐQT đối với Tổng Giám đốc và những Cán Bộ Quản Lý khác trong năm tài chính. Trường hợp HĐQT không trình báo cáo cho ĐHĐCĐ, báo cáo tài chính năm của Công Ty bị coi là không có giá trị và chưa được HĐQT thông qua.

- 26.6. Với điều kiện không vi phạm điều cấm và không trái quy định pháp luật, HĐQT có thể uỷ quyền, phân cấp cho nhân viên cấp dưới và các Cán Bộ Quản Lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho HĐQT đối với các công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT quy định tại Điều Lệ này.
- 26.7. Thành viên HĐQT (không tính các đại diện được uỷ quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên HĐQT. Tổng mức thù lao cho HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên HĐQT theo thoả thuận trong HĐQT hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.
- 26.8. Tổng số tiền trả cho từng thành viên HĐQT bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua Cổ Phần và các lợi ích khác được hưởng từ Công Ty, công ty con, công ty liên kết của Công Ty và các công ty khác mà thành viên HĐQT là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của Công Ty.
- 26.9. Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT hoặc thực hiện những công việc khác mà theo HĐQT là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.
- 26.10. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT.

Điều 27. Thể thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

- 27.1. Thành viên HĐQT được ĐHĐCĐ lựa chọn theo nguyên tắc bầu trực tiếp và bỏ phiếu kín hoặc lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản.
- 27.2. Người được bầu vào HĐQT phải đảm bảo đủ các tiêu chuẩn được quy định tại Điều 25 Điều Lệ này.
- 27.3. Thành viên HĐQT được ĐHĐCĐ biểu quyết theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ Đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với số Cổ Phần sở hữu (hoặc/và uỷ quyền đại diện sở hữu) nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và Cổ Đông đó có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định. Trong trường hợp có từ hai ứng cử viên có cùng số phiếu bầu bằng nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT thì lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.
- 27.4. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị, theo tỷ lệ so với tổng số cổ phần có quyền biểu quyết như sau:
- a. Từ 10% được đề cử một (01) ứng cử viên;
 - b. Từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên;
 - c. Từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên;
 - d. Từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên;
 - e. Từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên;
 - f. Từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng cử viên;
 - g. Từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng cử viên;
 - h. Từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng cử viên.
- 27.5. Trường hợp số lượng ứng cử viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh Nghiệp, HĐQT đương

nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Việc HĐQT giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của Pháp Luật.

- 27.6. Thành viên HĐQT không còn tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:
- Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên HĐQT theo quy định của Luật Doanh Nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên HĐQT;
 - Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công Ty;
 - Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của HĐQT có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - Thành viên đó không tham dự các cuộc họp của HĐQT liên tục trong vòng sáu (06) tháng mà không có sự chấp thuận của HĐQT và HĐQT quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống;
 - Thành viên đó bị bãi nhiệm theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - Không còn là đại diện theo ủy quyền của Cổ Đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó;
 - Là đại diện theo ủy quyền của Cổ Đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là Cổ Đông của Công Ty nữa.
- 27.7. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều Lệ Công Ty. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba.
- 27.8. Việc bổ nhiệm các thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 28. Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 28.1. HĐQT bầu một trong số các thành viên của HĐQT làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng Giám đốc Công ty.
- 28.2. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm triệu tập và làm chủ tọa ĐHĐCĐ và các cuộc họp của HĐQT, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác như sau:
- Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT.
 - Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - Tổ chức việc thông qua nghị quyết của HĐQT;
 - Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
 - Các quyền và nhiệm vụ khác theo phân cấp của HĐQT, nghị quyết của ĐHĐCĐ và quy định của pháp luật.
- 28.3. Chủ tịch HĐQT phải có trách nhiệm đảm bảo việc HĐQT gửi báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của Công Ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của HĐQT cho các Cổ Đông tại ĐHĐCĐ.
- 28.4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.
- 28.5. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 29. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

- 29.1. Trường hợp HĐQT bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu

- Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất ngang nhau thì các thành viên này bầu một người trong số họ triệu tập họp HĐQT theo nguyên tắc đa số.
- 29.2. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập các cuộc họp HĐQT thường kỳ, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất năm (05) ngày trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một (01) lần.
 - 29.3. Chủ tịch HĐQT triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty. Ngoài ra, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:
 - a. Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) Cán Bộ Quản Lý khác;
 - b. Ít nhất hai (02) thành viên HĐQT;
 - c. Ban kiểm soát.
 - 29.4. Các cuộc họp HĐQT nêu tại Khoản 3 Điều này phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công Ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở Khoản 3 Điều này có thể tự mình triệu tập họp HĐQT.
 - 29.5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công Ty.
 - 29.6. Các cuộc họp HĐQT được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công Ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch HĐQT và được sự nhất trí của HĐQT.
 - 29.7. Thông báo họp HĐQT phải được gửi trước cho các thành viên HĐQT ít nhất ba (03) ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử (email) hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công Ty.
 - 29.8. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến trưởng BKS và Tổng Giám đốc như đối với các thành viên HĐQT. Thành viên BKS, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
 - 29.9. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị lần thứ nhất chỉ được tiến hành các quyết định khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được uỷ quyền).
 - 29.10. Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp.
 - 29.11. Biểu quyết:
 - a. Trừ quy định tại Điểm b Khoản 11 Điều này, mỗi thành viên HĐQT hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp HĐQT có một (01) phiếu biểu quyết.

- b. Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công Ty. Thành viên HĐQT không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp HĐQT về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết.
 - c. Theo quy định tại Điểm d Khoản 11 Điều này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của HĐQT liên quan đến lợi ích của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên HĐQT có liên quan, những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới cho chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ.
 - d. Thành viên HĐQT hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều 39 Điều Lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.
- 29.12. Thành viên HĐQT trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công Ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà HĐQT lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên HĐQT không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công Ty, thành viên HĐQT này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.
- 29.13. HĐQT thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch HĐQT là phiếu quyết định.
- 29.14. Cuộc họp của HĐQT có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc các hình thức họp khác giữa các thành viên của HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
- a. Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp.
 - b. Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều Lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên HĐQT đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện. Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này.
- 29.15. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Đối với những vấn đề mà Cổ Đông Nhà Nước có quyền phủ quyết theo quy định tại Hợp Đồng Mua Bán Cổ Phần thì chỉ được thông qua khi có ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết, trong đó có thành viên HĐQT đại diện cho Cổ Đông Nhà Nước. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại cuộc

họp được triệu tập và tổ chức họp lệ. Trình tự thủ tục lấy ý kiến bằng văn bản như sau: Khi cần thiết, Chủ tịch HĐQT có thể quyết định lấy ý kiến các thành viên HĐQT có quyền biểu quyết bằng văn bản theo các thủ tục sau:

- a. Gửi thông báo lấy ý kiến bằng văn bản kèm theo các tài liệu có liên quan đến việc thông qua Nghị quyết cho các thành viên HĐQT;
 - b. Các thành viên HĐQT biểu quyết theo yêu cầu của Chủ tịch HĐQT ghi trong Thông báo lấy ý kiến;
 - c. Chủ tịch HĐQT hoặc người được Chủ tịch HĐQT ủy quyền tiến hành kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của ít nhất một thành viên HĐQT và giúp việc của thư ký kiểm phiếu;
- 29.16. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm chuyển biên bản họp HĐQT cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên HĐQT tham dự cuộc họp hoặc Biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất một (01) thành viên HĐQT tham gia cuộc họp.
- 29.17. HĐQT có thể thành lập và ủy quyền cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của HĐQT và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của HĐQT. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà HĐQT đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên HĐQT vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng:
- a. Phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban;
 - b. Nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên HĐQT.
- 29.18. Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban HĐQT được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc HĐQT có thể có sai sót.

Điều 30. Biên bản họp Hội đồng quản trị

- 30.1. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi vào biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, phải có các nội dung chủ yếu được quy định tại Khoản 1 Điều 158 Luật Doanh Nghiệp. Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.
- 30.2. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của Công Ty.
- 30.3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

CHƯƠNG VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ

Điều 31. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công Ty được đảm bảo và vận hành bởi bộ máy quản lý chịu trách nhiệm

trước HĐQT và trực thuộc lãnh đạo của HĐQT. Công Ty có một (01) Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và 01 (một) Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết HĐQT được thông qua một cách hợp thức.

Điều 32. Cán Bộ Quản Lý

- 32.1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của HĐQT, Công Ty được tuyển dụng Cán Bộ Quản Lý cần thiết, với số lượng và chất lượng phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Công Ty do TGD đề xuất tùy từng thời điểm. Cán Bộ Quản Lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công Ty đạt được các mục tiêu đề ra.
- 32.2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc do HĐQT quyết định và hợp đồng với những Cán Bộ Quản Lý khác do HĐQT quyết định sau khi xem xét đề nghị của Tổng Giám đốc.
- 32.3. Trong mọi trường hợp Cổ Đông Nhà Nước đều có ít nhất 01 đại diện trong Ban Tổng Giám đốc.

Điều 33. Tổng Giám đốc

- 33.1. HĐQT bổ nhiệm một (01) thành viên trong HĐQT hoặc người khác làm Tổng Giám đốc Công Ty; ký hợp đồng trong đó quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan khác. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng Giám đốc phải được báo cáo tại ĐHĐCĐ thường niên và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công Ty.
- 33.2. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là 03 (ba) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này.
- 33.3. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc được quy định tại khoản 5 Điều 162 Luật Doanh Nghiệp.
- 33.4. HĐQT có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên HĐQT dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Tổng Giám đốc mới thay thế.

Điều 34. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

Ngoài những quyền hạn và nhiệm vụ khác quy định trong Luật Doanh Nghiệp, Tổng Giám đốc có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- 34.1. Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công Ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua.
- 34.2. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của HĐQT, bao gồm việc thay mặt Công Ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công Ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất, trừ các hợp đồng và giao dịch thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT.
- 34.3. Điều hành và quyết định các hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công Ty. Một hoạt động sẽ được coi là hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công Ty nếu như hoạt động đó không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT.
- 34.4. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh, bồi thường và hợp đồng khác nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty, trừ các hợp đồng thuộc thẩm quyền chấp thuận của ĐHĐCĐ và HĐQT.
- 34.5. Đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị dưới 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất của Công Ty.
- 34.6. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động với các Cán Bộ Quản Lý còn lại, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền

của HĐQT.

- 34.7. Quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động đối với người lao động trong Công Ty, kể cả các chức danh thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của TGD.
- 34.8. Quyết định việc tuyển dụng lao động.
- 34.9. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công Ty;
- 34.10. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công Ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công Ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình đề HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế (nếu có) của Công Ty;
- 34.11. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều Lệ này và các quy chế (nếu có) của Công Ty, các nghị quyết của HĐQT, ĐHĐCĐ, hợp đồng lao động của Tổng giám đốc và pháp luật. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công Ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công Ty;
- 34.12. Có quyền từ chối thực hiện những quyết định của Chủ tịch hay thành viên HĐQT nếu thấy trái pháp luật, trái Điều Lệ Công Ty hoặc trái với Nghị quyết của ĐHĐCĐ; đồng thời phải có trách nhiệm thông báo ngay bằng văn bản cho BKS;
- 34.13. Được ủy quyền cho cấp dưới và người khác thực hiện một hoặc một số công việc thuộc thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước HĐQT về việc ủy quyền đó.
- 34.14. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu;

Điều 35. Người phụ trách quản trị

- 35.1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ công tác quản trị tại Công ty. Người phụ trách quản trị có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.
- 35.2. Người phụ trách quản trị không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.
- 35.3. Người phụ trách quản trị Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:
 - (i) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
 - (ii) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
 - (iii) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - (iv) Tham dự các cuộc họp;
 - (v) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
 - (vi) Cung cấp các thông tin tài chính, biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;
 - (vii) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
 - (viii) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
 - (ix) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
 - (x) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG IX. BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. Ban Kiểm soát

- a) Công Ty phải có BKS và BKS có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này, bao gồm những quyền hạn và trách nhiệm chủ yếu sau đây:
- b) Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- c) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- d) Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu (06) tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng Cổ đông.
- e) Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.
- f) Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Điều 11 của Điều lệ này.
- g) Khi có yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Điều 11 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông có yêu cầu.
- h) Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
- i) Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
- j) Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm quy định của Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
- k) Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty.
- l) Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
- m) Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng Cổ đông.
- n) Có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 288 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020
- o) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.
- p) Ban Kiểm soát có quyền được cung cấp thông tin, gồm:
 - i. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;
 - ii. Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với Cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị.

- iii. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;
 - iv. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc;
 - v. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát.
- 36.1. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và Cán Bộ Quản Lý khác phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công Ty theo yêu cầu của BKS. Thư ký Công Ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên HĐQT và bản sao các biên bản, nghị quyết họp ĐHCĐ, HĐQT phải được cung cấp cho thành viên BKS vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho HĐQT.
- 36.2. BKS có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của BKS và cách thức hoạt động của BKS. BKS phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp tối thiểu là hai (02) người.
- 36.3. Mức thù lao của các thành viên BKS (hay còn gọi là Kiểm Soát Viên) do ĐHCĐ quyết định. Kiểm Soát Viên được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của BKS hoặc thực thi các hoạt động khác của BKS.

Điều 37. Kiểm Soát Viên

- 37.1. Số lượng Kiểm Soát Viên tối thiểu là 03 (ba) người và tối đa là 05 (năm) người. Các Kiểm Soát Viên do ĐHCĐ bầu, nhiệm kỳ của Kiểm Soát Viên là 05 (năm) năm; Kiểm Soát Viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 37.2. Trường hợp Kiểm Soát Viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm Soát Viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm Soát Viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm Soát Viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.
- 37.3. Các Kiểm Soát Viên không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Công Ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công Ty. BKS phải có ít nhất 01 (một) thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.
- 37.4. Tiêu chuẩn Kiểm Soát Viên:
- a. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo Luật Doanh Nghiệp;
 - b. Không là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý khác.
- 37.5. Kiểm Soát Viên không được giữ các chức vụ quản lý Công Ty. Kiểm Soát Viên không nhất thiết phải là Cổ Đông hoặc người lao động của Công Ty.
- 37.6. Kiểm Soát Viên không phải là Người Có Liên Quan với các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các Cán Bộ Quản Lý khác của Công Ty. BKS chỉ định một thành viên làm Trưởng BKS là người có chuyên môn về kế toán. Trưởng BKS có các quyền và trách nhiệm sau:

- a. Triệu tập cuộc họp BKS;
 - b. Yêu cầu HĐQT, Tổng Giám đốc và các Cán Bộ Quản Lý khác cung cấp thông tin liên quan để báo cáo BKS;
 - c. Lập và ký báo cáo của BKS sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT để trình ĐHĐCĐ.
- 37.7. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử số lượng ứng viên Ban Kiểm soát, theo tỷ lệ so với tổng số cổ phần có quyền biểu quyết như sau:
- a. Từ 10% được đề cử một (01) ứng viên;
 - b. Từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên;
 - c. Từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên;
 - d. Từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên;
 - e. Từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên.
- 37.8. Trường hợp số lượng các ứng cử viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.
- 37.9. Kiểm Soát Viên không còn đủ tư cách trong các trường hợp sau:
- a. Kiểm Soát Viên đó thuộc đối tượng bị pháp luật cấm làm Kiểm Soát Viên;
 - b. Kiểm Soát Viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính của Công Ty và được chấp thuận;
 - c. Kiểm Soát Viên đó bị rối loạn tâm thần và các Kiểm Soát Viên khác của BKS có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi dân sự;
 - d. Kiểm Soát Viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của BKS liên tục trong vòng 06 (sáu) tháng liên tục không được sự chấp thuận của BKS và BKS ra quyết định rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;
 - e. Kiểm Soát Viên đó bị cách chức Kiểm Soát Viên theo quyết định của ĐHĐCĐ.

CHƯƠNG X.

TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Điều 38. Trách nhiệm cần trọng.

Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc và Cán Bộ Quản Lý khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của HĐQT, một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của Công Ty và với mức độ cần trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 39. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.

- 39.1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc và Cán Bộ Quản Lý khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công Ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
- 39.2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc và Cán Bộ Quản Lý khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công Ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.
- 39.3. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho Cổ Đông là cá nhân và Người có liên quan của Cổ Đông đó là cá nhân.
- 39.4. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho Cổ Đông là tổ chức và

Người có liên quan của Cổ Đông đó là cá nhân trừ trường hợp Cổ Đông là Công Ty Con trong trường hợp Công Ty Con là công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ và đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần của Công ty trước ngày 01 tháng 7 năm 2015.

- 39.5. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho người có liên quan của Cổ Đông là tổ chức, trừ trường hợp Công ty và người có liên quan của Cổ Đông đó là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này phải được ĐHĐCĐ thông qua nếu giá trị giao dịch từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty và phải được HĐQT thông qua nếu giá trị giao dịch dưới 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- 39.6. Công ty chỉ được thực hiện các giao dịch sau khi đã được ĐHĐCĐ phê duyệt theo Điều 14.2 (o) và Điều 26.4 (c) Điều lệ này.

Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc, Cán Bộ Quản Lý khác và những Người Có Liên Quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Công Ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 40. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.

- 40.1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc và Cán Bộ Quản Lý khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
- 40.2. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công Ty, thành viên HĐQT, thành viên BKS, Cán Bộ Quản Lý, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Công Ty được Công Ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công Ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:
- Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công Ty;
 - Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.
- 40.3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công Ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG XI.

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 41. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ.

- 41.1. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông được đề cập tại Khoản 3 Điều 11, Khoản 4 Điều 27 và Khoản 5 Điều 37 Điều Lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua người được ủy quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách Cổ Đông, các biên bản họp ĐHĐCĐ và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Công Ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được ủy quyền của Cổ Đông phải kèm theo giấy ủy quyền của Cổ Đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
- 41.2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc và Cán Bộ Quản Lý khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công Ty, danh sách Cổ Đông và những sổ sách, hồ sơ khác của Công Ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

- 41.3. Công Ty phải lưu Điều Lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty và những bản sửa đổi bổ sung Điều Lệ (nếu có), Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT, biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của HĐQT, các báo cáo của BKS, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các Cổ Đông và cơ quan đăng ký doanh nghiệp được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
- 41.4. Điều Lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty phải được công bố trên website của Công Ty.

CHƯƠNG XII.

TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI, CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 42. Tổ chức chính trị, xã hội, công nhân viên và công đoàn.

- 42.1. Công Ty tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức chính trị, xã hội: Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên hoạt động theo quy định của pháp luật.
- 42.2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch đề HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công Ty với các tổ chức chính trị, xã hội, công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều Lệ, các quy chế của Công Ty và các quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XIII.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 43. Phân phối lợi nhuận.

- 43.1. ĐHĐCĐ thông qua mức Cổ Tức được chi trả cho Cổ Đông từ lợi nhuận giữ lại của Công Ty trên cơ sở đề xuất của HĐQT.
- 43.2. HĐQT phải lập danh sách Cổ Đông được nhận Cổ Tức, xác định mức Cổ Tức được trả đối với từng Cổ Phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi (30) ngày trước mỗi lần trả Cổ Tức. Thông báo về trả Cổ Tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của tất cả Cổ Đông chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi thực hiện trả Cổ Tức.
- 43.3. HĐQT có thể quyết định tạm ứng Cổ Tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công Ty.
- 43.4. Cổ Tức trả cho Cổ Phần Phổ Thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả Cổ Tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công Ty. Công Ty chỉ được trả Cổ Tức cho Cổ Đông khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước; trích lập đủ các Quỹ và bù đắp đủ lỗ (nếu có) theo quy định của pháp luật và Điều Lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty; ngay sau khi trả hết Cổ Tức đã định, Công Ty vẫn phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
- 43.5. HĐQT có thể đề nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần Cổ Tức bằng Cổ Phiếu và HĐQT là cơ quan thực thi quyết định này.
- 43.6. Trường hợp Cổ Tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại Cổ Phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công Ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do Cổ Đông cung cấp. Trường hợp Công Ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do Cổ Đông cung cấp mà Cổ Đông đó không nhận được tiền, Công Ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công Ty chuyển cho Cổ Đông thụ hưởng. Việc thanh toán Cổ Tức đối với các Cổ Phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
- 43.7. Căn cứ Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng khoán, HĐQT thông qua nghị quyết xác định

- một ngày cụ thể để chốt danh sách Cổ Đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách Cổ Đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận Cổ Tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận Cổ Phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.
- 43.8. Cổ Đông chuyển nhượng Cổ Phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Cổ Đông và ngày trả Cổ Tức trở về trước thì người chuyển nhượng Cổ Phần là người nhận Cổ Tức.
- 43.9. Một phần lợi nhuận sau thuế của Công Ty có thể dùng để trích lập vào các quỹ theo quyết định của ĐHĐCĐ và phù hợp với quy định của pháp luật.
- 43.10. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.
- 43.11. Nguyên tắc xử lý lỗ trong kinh doanh: Cổ Đông chịu lỗ theo tỷ lệ số cổ phần mà Cổ Đông sở hữu trong Công Ty.

CHƯƠNG XIV.

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 44. Tài khoản ngân hàng.

- 44.1. Công Ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
- 44.2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công Ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
- 44.3. Công Ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công Ty mở tài khoản.

Điều 45. Năm tài chính.

Năm tài chính của Công Ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và kết thúc vào ngày 31 của tháng 12 năm đó.

Điều 46. Chế độ kế toán.

- 46.1. Chế độ kế toán Công Ty sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc chế độ kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
- 46.2. Công Ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công Ty lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công Ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công Ty.
- 46.3. Công Ty sử dụng tiền Đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

CHƯƠNG XV.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 47. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý.

- 47.1 Công Ty phải lập bản báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 49 Điều Lệ này, và trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được ĐHĐCĐ thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (khi Công Ty đăng ký và trở thành công ty niêm yết) và cơ quan đăng ký doanh nghiệp.
- 47.2 Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công Ty trong năm tài

chính, bảng cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công Ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

- 47.3 Công Ty phải lập và công bố các báo cáo 06 (sáu) tháng và quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (khi Công Ty đăng ký và trở thành công ty niêm yết) và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký doanh nghiệp theo các quy định của Luật Doanh Nghiệp
- 47.4 Các báo cáo tài chính được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo 06 (sáu) tháng và quý của Công Ty phải được công bố trên website của Công Ty.
- 47.5 Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và quý trong giờ làm việc của Công Ty, tại trụ sở chính của Công Ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 48. Báo cáo thường niên.

Công Ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 49. Kiểm toán.

- 49.1. ĐHCĐ thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT hoặc TGD quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công Ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Công Ty. Công Ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.
- 49.2. Công Ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu, chi của Công Ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng 02 (hai) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 49.3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công Ty.
- 49.4. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công Ty được phép tham dự các cuộc họp ĐHCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến ĐHCĐ mà các Cổ Đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.
- 49.5. Đầu tư Dự Án Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia được chia làm nhiều giai đoạn theo kế hoạch được phê duyệt; giá trị quyết toán vốn đầu tư các hạng mục hoàn thành theo từng giai đoạn phải được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập có uy tín. Việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập phải được sự đồng ý của Cổ Đông Nhà Nước;

CHƯƠNG XVII. CON DẤU

Điều 50. Con dấu.

- 50.1. HĐQT quyết định thông qua con dấu chính thức của Công Ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp.
- 50.2. HĐQT, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 51. Chấm dứt hoạt động.

- 51.1. Công Ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

- a. Toà án tuyên bố Công Ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - b. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 51.2. Việc giải thể Công Ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do ĐHĐCĐ quyết định, HĐQT thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 52. Gia hạn hoạt động.

- 52.1. Hội đồng quản trị triệu tập họp ĐHĐCĐ ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc Thời Hạn Hoạt Động để Cổ Đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công Ty theo đề nghị của HĐQT.
- 52.2. Thời Hạn Hoạt Động được gia hạn khi có từ 65% (*sáu mươi lăm phần trăm*) trở lên tổng số phiếu bầu của các Cổ Đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ thông qua.

Điều 53. Thanh lý.

- 53.1. Tối thiểu 06 (sáu) tháng trước khi kết thúc Thời Hạn Hoạt Động của Công Ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công Ty, HĐQT phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 (ba) thành viên: 02 (hai) thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và 01 (một) thành viên do HĐQT chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công Ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công Ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công Ty.
- 53.2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công Ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công Ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.
- 53.3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
- a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
 - c. Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;
 - d. Các khoản vay (nếu có);
 - e. Các khoản nợ khác của Công Ty;
 - f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây được phân chia cho các Cổ Đông. Các Cổ Phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG XIX.

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ.

- 54.1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công Ty hay tới quyền và nghĩa vụ của các Cổ Đông theo quy định tại Điều Lệ Công Ty, Luật Doanh Nghiệp, các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định giữa:

- a. Cổ Đông với Công Ty;
- b. Cổ Đông với HĐQT, BKS, Tổng giám đốc hay Cán Bộ Quản Lý cao cấp.

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 60 (*sáu mươi*) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

- 54.2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 06 (*sáu*) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra cơ quan tài phán có thẩm quyền

- của Việt Nam để giải quyết.
- 54.3. Các bên tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí tố tụng được thực hiện theo phán quyết của cơ quan tài phán phù hợp với quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XX. NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 55. Chế độ lưu trữ tài liệu của Công Ty.

- 55.1. Công Ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây:
- a. Điều Lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty (bản gốc) và các bản bổ sung hoặc sửa đổi đã được đăng ký;
 - b. Quy chế quản lý nội bộ của Công Ty;
 - c. Sổ đăng ký cổ đông;
 - d. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;
 - e. Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công Ty;
 - f. Biên bản họp ĐHĐCĐ, HĐQT; các quyết định của Công Ty;
 - g. Bản cáo bạch phát hành chứng khoán;
 - h. Báo cáo của BKS, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;
 - i. Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;
 - j. Phương Án CPH;
 - k. Hợp Đồng Mua Bán Cổ Phần gắn với phát triển Dự Án Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia và các tài liệu khác có liên quan;
 - l. Cam kết của CĐCL và các tài liệu liên quan;
 - m. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.
- 55.2. Công Ty phải lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này tại trụ sở chính; thời hạn, chế độ lưu trữ, công tác bảo mật được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Sửa đổi, bổ sung Điều Lệ.

- 56.1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều Lệ này, phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 20 Điều Lệ này, trừ Khoản 4 Điều 11, Khoản 7 Điều 12, Mục b Điều 3.2 và Khoản 1 của Điều này khi sửa đổi phải có sự đồng ý bằng văn bản của đại diện Cổ Đông Nhà Nước.
- 56.2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công Ty chưa được đề cập trong bản Điều Lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Luật Doanh Nghiệp và pháp luật khác với những điều khoản trong Điều Lệ này thì những quy định pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công Ty.

**CHƯƠNG XXI.
NGÀY HIỆU LỰC**

Điều 57. Ngày hiệu lực.

- 57.1. Điều Lệ này có 21 Chương bao gồm 57 Điều, có hiệu lực sau khi được ĐHĐCĐ thông qua và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và đăng ký theo quy định của pháp luật.
- 57.2. Điều Lệ này được lập thành 02 bản.
- 57.3. Điều Lệ này là duy nhất và chính thức của Công Ty.
- 57.4. Các bản sao hoặc trích lục Điều Lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc Người đại diện theo pháp luật của Công Ty hoặc người được Người đại diện theo pháp luật của Công Ty ủy quyền.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



LÝ HOA LIÊN

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM VIỆT NAM

TT	Tên cổ đông sáng lập	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại	Trụ sở/ Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số, ngày, nơi cấp CMND/GCN ĐKDN	Vốn góp					Chữ ký của cổ đông sáng lập		
									Tỷ lệ %	Loại cổ phần		Thời điểm góp vốn				
										Tổng số cổ phần	Phổ thông		Giá trị (đồng)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)	(14)	(15)	(16)	
1	Bộ văn hóa thể thao và du lịch						Số 51,53 Phố Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội		16.660.405	166.604.050.000	10	16.660.405	166.604.050.000			

22

